

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**BAN LÃNH ĐẠO**

Các thành viên Ban lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/06/2021)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Thành viên
Ông Vũ Minh Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Nam Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/04/2021)
Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/04/2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/06/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/05/2021)
Ông Bùi Văn Kiên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2021)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



**Nguyễn Hải Đông**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022



Số: 77/2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần May Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2022 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động kinh tế. Do ảnh hưởng của đại dịch nên hoạt động của Công ty trong năm 2021 tiếp tục bị tác động lớn, cụ thể doanh thu năm 2021 đạt khoảng 25,9 tỷ đồng bằng 97,6% năm 2020, lợi nhuận trước thuế lỗ khoảng 4,3 tỷ đồng dẫn tới lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 khoảng 15,7 tỷ đồng (chiếm khoảng 78,6% vốn điều lệ); lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong 2 năm 2020 và 2021 đều bị âm thể hiện Công ty có gặp khó khăn về dòng tiền cho hoạt động kinh doanh chính. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



**Vũ Bình Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

**Tạ Thị Thắm**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.219.189.833</b>	<b>10.320.654.791</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>199.078.778</b>	<b>1.569.215.083</b>
1. Tiền	111		199.078.778	1.569.215.083
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.406.433.506</b>	<b>4.803.235.606</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.939.043.858	4.450.928.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.750.000	50.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		242.024.400	242.024.400
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.137.939.453	1.025.607.057
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(965.324.205)	(965.324.205)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.168.316.030</b>	<b>3.241.823.660</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.519.337.552	3.516.842.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(351.021.522)	(275.018.502)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>445.361.519</b>	<b>706.380.442</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	433.279.306	698.530.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.082.213	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	7.849.806
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.215.480.362</b>	<b>4.537.616.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>245.800.000</b>	<b>245.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	245.800.000	245.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.921.935.376</b>	<b>4.179.948.500</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.921.935.376	4.179.948.500
- Nguyên giá	222		30.268.664.599	31.737.508.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.346.729.223)	(27.557.560.095)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>89.158.225</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	89.158.225
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.744.986</b>	<b>22.709.908</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	47.744.986	22.709.908
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>9.434.670.195</b>	<b>14.858.271.424</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C · NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.889.014.218</b>	<b>4.980.323.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.889.014.218</b>	<b>4.980.323.771</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	147.659.878	221.669.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.598.924	93.573.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	419.125.406	328.674.898
4. Phải trả người lao động	314		1.674.786.100	2.143.921.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.493.616	28.673.833
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.423.080.959	2.070.541.239
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.269.335	93.269.335
<b>D · VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.545.655.977</b>	<b>9.877.947.653</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.545.655.977</b>	<b>9.877.947.653</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	15	(499.959.120)	(499.959.120)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	1.766.597.342	1.766.597.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	(15.720.982.245)	(11.388.690.569)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(11.388.690.569)	383.784.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9.434.670.195</b>	<b>14.858.271.424</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	25.421.277.612	26.044.732.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.421.277.612	26.044.732.235
4. Giá vốn hàng bán	11	18	22.625.447.868	28.159.643.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.795.829.744	(2.114.910.822)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.798.712	15.789.101
7. Chi phí tài chính	22	20	1.925.449	16.586.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	732.836.530	410.624.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.567.045.906	9.029.043.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.501.179.429)	(11.555.376.082)
11. Thu nhập khác	31	22	418.891.916	150.682.425
12. Chi phí khác	32	23	250.004.163	367.781.453
13. Lợi nhuận khác	40		168.887.753	(217.099.028)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(2.222)	(6.037)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hải Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.406.973.124	1.729.983.392
- Các khoản dự phòng	03	76.003.020	602.386.665
- Lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.489.920	(10.515.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.746.265)	(2.731.945)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.898.571.877)	(9.453.352.428)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.528.720.898	(2.511.326.499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	997.504.610	(698.208.154)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.091.309.553)	1.523.942.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	240.216.252	170.526.207
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(23.319.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.223.439.670)	(10.991.737.878)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(148.960.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.875.342	2.731.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.084.658)	2.731.945
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.370.524.328)	(10.989.005.933)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.569.215.083	12.547.303.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	388.023	10.917.383
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	199.078.778	1.569.215.083

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Phan Thị Nguyệt Anh

Phan Thị Nguyệt Anh

Nguyễn Hải Đông



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 06/11/2017. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.



**4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.12. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.



Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.13. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	68.221.337	185.827.380
Tiền gửi ngân hàng	130.857.441	1.383.387.703
<b>Cộng</b>	<b>199.078.778</b>	<b>1.569.215.083</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
MAGNUM HK LTD	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haproximex (Bên liên quan)	330.893.659	330.893.659
Công ty TNHH YIC VINA	1.877.804.387	2.988.934.771
Công ty Cổ Phần Parosy	-	462.110.880
Các khách hàng khác	95.915.266	34.558.498
<b>Cộng</b>	<b><u>2.939.043.858</u></b>	<b><u>4.450.928.354</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.137.939.453</b>	-	<b>1.025.607.057</b>	-
Tạm ứng	785.472.882	-	732.710.757	-
Phải thu tiền bảo hiểm Công ty đã chi trả	277.173.952	-	292.896.300	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	74.292.619	-	-	-
Phải thu khác	1.000.000	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>245.800.000</b>	-	<b>245.800.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	245.800.000	-	245.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.383.739.453</u></b>	-	<b><u>1.271.407.057</u></b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.369.648	-	8.091.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.483.432.361	-	2.494.956.292	-
Thành phẩm	1.014.164.452	(351.021.522)	1.005.351.142	(275.018.502)
Hàng hoá	2.371.091	-	8.443.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.519.337.552</u></b>	<b><u>(351.021.522)</u></b>	<b><u>3.516.842.162</u></b>	<b><u>(275.018.502)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>433.279.306</b>	<b>698.530.636</b>
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	424.375.009	684.831.373
Chi phí bảo hiểm	8.904.297	13.699.263
Chi phí sửa chữa	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>47.744.986</b>	<b>22.709.908</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.744.986	22.709.908
<b>Cộng</b>	<b><u>481.024.292</u></b>	<b><u>721.240.544</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÍ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	- (158.308.513)		Năm	158.308.513	- (158.308.513)	
Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	- (236.122.033)		Trên 3 năm	236.122.033	- (236.122.033)	
Công ty CP Tổng Bách Hóa	Trên 3 năm	240.000.000	- (240.000.000)		Trên 3 năm	240.000.000	- (240.000.000)	
Nhà máy Dệt Kim Haproximex	Trên 3 năm	330.893.659	- (330.893.659)		Trên 3 năm	330.893.659	- (330.893.659)	
<b>Cộng</b>		<b>965.324.205</b>	<b>- (965.324.205)</b>			<b>965.324.205</b>	<b>- (965.324.205)</b>	

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị văn phòng VND		Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2021	10.476.998.279	17.414.754.670	3.228.122.859	617.632.787	31.737.508.595				
Mua trong năm	-	148.960.000	-	-	148.960.000				
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.617.803.996)	-	-	(1.617.803.996)				
Tại ngày 31/12/2021	10.476.998.279	15.945.910.674	3.228.122.859	617.632.787	30.268.664.599				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2021	7.011.416.382	17.147.593.293	3.034.944.970	363.605.450	27.557.560.095				
Khấu hao trong năm	1.064.439.312	193.426.876	72.066.364	77.040.572	1.406.973.124				
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.617.803.996)	-	-	(1.617.803.996)				
Tại ngày 31/12/2021	8.075.855.694	15.723.216.173	3.107.011.334	440.646.022	27.346.729.223				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2021	3.465.581.897	267.161.377	193.177.889	254.027.337	4.179.948.500				
Tại ngày 31/12/2021	2.401.142.585	222.694.501	121.111.525	176.986.765	2.921.935.376				
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	519.744.814	15.388.407.674	2.507.459.223	226.083.787	18.641.695.498				

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phần Thịnh - Tae Gwang	-	-	29.204.000	29.204.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	-	-	58.095.950	58.095.950
Công ty Điện lực Thanh Trì	89.499.489	89.499.489	62.324.477	62.324.477
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Minh Tín	-	-	58.095.950	58.095.950
Phải trả cho các đối tượng khác	58.160.389	58.160.389	13.948.973	13.948.973
<b>Cộng</b>	<b>147.659.878</b>	<b>147.659.878</b>	<b>221.669.350</b>	<b>221.669.350</b>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	328.674.898	1.231.856.962	1.156.562.748	403.969.112
Thuế thu nhập cá nhân	(7.849.806)	82.958.180	59.952.080	15.156.294
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.158.672	10.158.672	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>320.825.092</b>	<b>1.327.973.814</b>	<b>1.229.673.500</b>	<b>419.125.406</b>
Trong đó:				
- Phải thu	7.849.806			-
- Phải nộp	328.674.898			419.125.406

## 14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	834.754.316	720.291.679
Bảo hiểm xã hội	-	843.603.017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	275.682.000	275.682.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.644.643	230.964.543
<b>Cộng</b>	<b>1.423.080.959</b>	<b>2.070.541.239</b>



## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	383.784.541
Lỗi trong năm	-	-	-	(11.772.475.110)
Tại ngày 01/01/2021	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(11.388.690.569)
Lỗi trong năm	-	-	-	(4.332.291.676)
Tại ngày 31/12/2021	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.720.982.245)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haproximex	10.600.000.000	53,00%	10.600.000.000	53,00%
Các đối tượng khác	9.400.000.000	47,00%	9.400.000.000	47,00%
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.614,29	30.457,45

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu gia công	25.421.277.612	25.744.112.041
Doanh thu bán thành phẩm rách, lỗi	-	300.620.194
<b>Cộng</b>	<b>25.421.277.612</b>	<b>26.044.732.235</b>

## 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn gia công	22.549.444.848	28.068.150.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76.003.020	91.493.006
<b>Cộng</b>	<b>22.625.447.868</b>	<b>28.159.643.057</b>

## 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.875.342	2.731.945
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.923.370	2.541.726
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.515.430
<b>Cộng</b>	<b>4.798.712</b>	<b>15.789.101</b>

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	435.529	16.586.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.489.920	-
<b>Cộng</b>	<b>1.925.449</b>	<b>16.586.438</b>

## 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>732.836.530</b>	<b>410.624.343</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.066.364	72.066.364
Chi phí xuất hàng mẫu	106.116.277	109.838.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.653.889	228.719.076
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.567.045.906</b>	<b>9.029.043.580</b>
Chi phí nhân viên	2.672.070.607	4.787.278.014
Chi phí vật liệu quản lý	19.523.038	77.985.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.276.228	583.458.556
Thuế, phí và lệ phí	14.098.672	36.538.227
Chi phí dự phòng	-	510.893.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.050.749	1.696.279.206
Chi phí khác bằng tiền	933.026.612	1.336.610.500
<b>Cộng</b>	<b>7.299.882.436</b>	<b>9.439.667.923</b>



**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán thanh lý phế liệu	129.895.355	-
Các khoản khác	288.996.561	150.682.425
<b>Cộng</b>	<b>418.891.916</b>	<b>150.682.425</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt lãi chậm nộp bảo hiểm	65.812.671	363.962.439
Các khoản khác	184.191.492	3.819.014
<b>Cộng</b>	<b>250.004.163</b>	<b>367.781.453</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.173.153	1.152.551.580
Chi phí nhân công	20.800.296.354	28.795.444.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.973.124	1.729.983.392
Chi phí dự phòng	76.003.020	602.386.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.953.274.882	5.989.015.842
<b>Cộng</b>	<b>28.834.720.533</b>	<b>38.269.381.525</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	65.812.671	367.781.453
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	65.812.671	367.781.453
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.266.479.005)</b>	<b>(11.404.693.657)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.332.291.676)	(11.772.475.110)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.950.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.222)</b>	<b>(6.037)</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.078.778	1.569.215.083
Phải thu của khách hàng	2.939.043.858	4.450.928.354
Phải thu về cho vay	242.024.400	242.024.400
Phải thu khác	1.137.939.453	1.025.607.057
<b>Cộng</b>	<b>4.518.086.489</b>	<b>7.287.774.894</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	147.659.878	221.669.350
Chi phí phải trả	37.493.616	28.673.833
Phải trả khác	588.326.643	506.646.543
<b>Cộng</b>	<b>773.480.137</b>	<b>756.989.726</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	965.324.205	965.324.205

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.



- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>		
Phải trả người bán	147.659.878	-
Chi phí phải trả	37.493.616	-
Phải trả khác	588.326.643	-
<b>Cộng</b>	<b><u>773.480.137</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	221.669.350	-
Chi phí phải trả	28.673.833	-
Phải trả khác	506.646.543	-
<b>Cộng</b>	<b><u>756.989.726</u></b>	<b><u>-</u></b>

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	Công ty mẹ (chiếm 53% vốn điều lệ)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

#### Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<b>Phải thu từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	242.024.400	242.024.400
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	330.893.659	330.893.659

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</b>			
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>		
Ông Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/05/2021)	214.035.100	-
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/09/2020) - Ủy viên HĐQT	-	371.606.300
Ông Bùi Văn Kiên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2021)	123.432.700	95.511.100
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	336.988.500	420.200.900
Ông Vũ Minh Hải	Ủy viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Trần Thị Nam Phương	Ủy viên HĐQT	-	24.000.000
<b>Cộng</b>		<b>674.456.300</b>	<b>971.318.300</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của kinh tế. Do ảnh hưởng của đại dịch nên hoạt động của Công ty trong năm 2021 tiếp tục bị tác động lớn, cụ thể doanh thu năm 2021 đạt khoảng 25,4 tỷ đồng bằng 97% năm 2020, lợi nhuận trước thuế tiếp tục lỗ khoảng 4,3 tỷ đồng dẫn tới lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 khoảng 15,7 tỷ đồng (chiếm khoảng 78,6% vốn điều lệ); lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong 2 năm 2020 và 2021 đều bị âm thể hiện Công ty có gặp khó khăn về dòng tiền cho hoạt động kinh doanh chính. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

**Người lập**



**Phan Thị Nguyệt Anh**

**Kế toán trưởng**



**Phan Thị Nguyệt Anh**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Nguyễn Hải Đông**